CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đã được kiểm toán

V HNG TUYN

Digitally signed by V HNG TUYN
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=Đng Đa, CN=V HNG TUYN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011563153
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022.03.17 15:10:34

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 02-04

Báo cáo Kiểm toán độc lập 05-06

Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 07-08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 10

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2020 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông	Vũ Hồng Tuyến	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Lưu	Uỷ viên
Ông	Lê Duy Toàn	Uỷ viên
Bà	Lê Diễm Thanh	Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Hồng Tuyến	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Diễm Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Bà:	Phạm Thị Phúc	Trưởng ban
Ông:	Nguyễn Duy Thanh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Quang Lộc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Đại diện Công ty

Nguyễn Thành Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 200/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp lập ngày 24/01/2022, được trình bày từ trang 07 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán AKJI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

TRẦN THỊ LAN ANH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số:4992 -2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**712.764.359.961**	**445.907.260.316**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**53.422.794.439**	**62.429.961.190**
1. Tiền	111		53.422.794.439	25.429.961.190
2. Các khoản tương đương tiền	112			37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**46.000.000.000**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**373.721.560.073**	**258.801.624.301**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	316.249.322.174	251.949.854.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	55.689.209.147	6.362.569.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.783.028.752	489.200.131
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**238.412.179.296**	**93.822.009.827**
1. Hàng tồn kho	141		238.412.179.296	93.822.009.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.207.826.153**	**853.664.998**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	300.268.129	853.664.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		907.558.024	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**409.695.804.176**	**356.646.588.796**
I. Tài sản cố định	**220**		**312.049.396.149**	**257.905.221.823**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	312.049.396.149	257.905.221.823
- Nguyên giá	*222*		*987.121.839.933*	*843.307.962.823*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(675.072.443.784)*	*(585.402.741.000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**85.591.738.098**	**88.165.900.146**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.591.738.098	88.165.900.146
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.054.669.929**	**575.466.827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.054.669.929	575.466.827
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.122.460.164.137**	**802.553.849.112**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**572.430.418.695**	**283.850.128.385**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**495.550.849.482**	**283.650.128.385**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	168.595.983.341	98.443.023.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	846.642.760	429.446.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.589.484.545	14.675.388.955
4. Phải trả người lao động	314		83.098.026.222	55.839.382.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17.213.013.338	515.727.369
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.763.977.567	6.876.542.181
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	186.026.732.024	89.341.765.975
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.416.989.685	17.528.850.973
II. Nợ dài hạn	**330**		**76.879.569.213**	**200.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.280.000.000	200.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	75.599.569.213	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**550.029.745.442**	**518.703.720.727**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**550.029.745.442**	**518.703.720.727**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(460.000.000)	(440.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		294.760.484.556	272.517.291.459
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.729.260.886	66.626.429.268
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*4.832.193.468*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		*70.897.067.418*	*66.626.429.268*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.122.460.164.137**	**802.553.849.112**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.538.796.225.789**	**1.210.773.886.431**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.372.621.926	711.721.890
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**1.536.423.603.863**	**1.210.062.164.541**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**1.320.259.882.136**	**1.029.379.480.896**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216.163.721.727	180.682.683.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.433.984.565	3.221.762.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.439.671.264	5.464.283.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.435.652.520*	*5.414.476.785*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	49.531.681.146	34.264.992.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	82.309.761.365	62.821.455.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**80.316.592.517**	**81.353.714.979**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.327.859.873	2.446.448.618
12. Chi phí khác	32	VI.8	23.118.119	157.054.494
13. Lợi nhuận khác	40		8.304.741.754	2.289.394.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**88.621.334.271**	**83.643.109.103**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.724.266.853	16.563.124.334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**70.897.067.418**	**67.079.984.769**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**3.751**	**3.542**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**3.751**	**3.542**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***88.621.334.271***	***83.643.109.103***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***87.018.045.796***	***104.115.612.017***
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	90.378.433.519	101.689.838.841
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.796.040.243)	(2.988.703.609)
- Chi phí lãi vay	06	6.435.652.520	5.414.476.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***175.639.380.067***	***187.758.721.120***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(164.331.280.262)	9.610.727.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(144.590.169.469)	2.530.677.667
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	100.610.547.130	(12.239.042.124)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(925.806.233)	137.684.283
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.463.726.800)	(6.428.760.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.832.830.798)	(22.133.829.745)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(756.508.377)	(768.226.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(59.650.394.742)***	***158.467.951.068***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(80.676.551.714)	(116.733.745.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	9.157.636.363	205.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.000.000.000	38.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.322.803.880	3.131.230.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(85.196.111.471)***	***(115.397.514.642)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(20.000.000)	(320.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	507.000.193.849	277.441.312.942
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(334.715.658.587)	(288.573.067.296)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.425.195.800)	(35.330.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***135.839.339.462***	***(46.782.579.354)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(9.007.166.751)**	**(3.712.142.928)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**62.429.961.190**	**66.142.104.118**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**53.422.794.439**	**62.429.961.190**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103004779 ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2020 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 180.000.000.000 đồng *(Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 712 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại mẫu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty : 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực : 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty bao gồm Văn phòng tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu Công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội. Tháng 6/2015, Công ty quyết định thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2021: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC
Địa chỉ: số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Vốn điều lệ: 5.400.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
Ngành nghề kinh doanh: In ấn, thương mại, dịch vụ chống giả.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và thông

tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phản bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản

đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 16 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán

kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	343.896.341	77.506.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.078.898.098	25.352.455.184
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	0	37.000.000.000
Cộng	**53.422.794.439**	**62.429.961.190**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	46.000.000.000	46.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**46.000.000.000**	**46.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng	316.249.322.174	251.949.854.643
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	*49.079.451.441*	*28.604.970.752*
- Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	*27.736.255.651*	*13.484.870.306*
- Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	*44.634.286.333*	*44.095.022.542*
- Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	*71.976.072.932*	*72.068.220.571*
- Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà	*27.783.498.283*	*24.327.445.181*
- Công ty TNHH Dorco Vina	*12.641.096.421*	*4.828.548.270*
- Các khách hàng khác	*82.398.661.113*	*64.540.777.021*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**316.249.322.174**	**251.949.854.643**

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán	55.689.209.147	6.362.569.527
- Công ty INDAH KIAT	*5.317.854.588*	-
- P.T SURYA PAMENANG	*19.206.132.982*	-
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd	*6.834.658.500*	-
- Công ty TNHH thiết bị in và bao bì	*15.309.632.000*	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Trường Lộc	-	*1.422.850.000*
- Công ty TNHH Đầu tư MATECVINA	-	*1.343.400.000*
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương Mại HC Việt Nam	-	*825.000.000*
- Công ty CP Công Nghệ Tự Động Hoá Và Thang Máy Hà Nội	-	*896.000.000*
- Trả trước cho người bán khác	*9.020.931.077*	*1.875.319.527*
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**55.689.209.147**	**6.362.569.527**

5 . Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**1.783.028.752**	-	**489.200.131**	-
Phải thu khác	1.197.782.694	-	234.330.201	-
+ Phải thu khác	*1.197.782.694*	-	*234.330.201*	-
Tạm ứng	179.000.000	-	245.580.000	-
Cộng	**1.783.028.752**	-	**489.200.131**	-

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	194.899.580.162	-	71.228.182.970	-
Công cụ, dụng cụ	1.718.520.194	-	919.735.506	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.903.970.992	-	5.643.620.993	-
Thành phẩm	20.312.933.250	-	12.700.702.101	-
Hàng hóa	8.577.174.698	-	3.329.768.257	-
Cộng	**238.412.179.296**	-	**93.822.009.827**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2021: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a, Ngắn hạn	**300.268.129**	**853.664.998**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	300.268.129	853.664.998
b, Dài hạn	**2.054.669.929**	**575.466.827**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.054.669.929	575.466.827
Cộng	**2.354.938.058**	**1.429.131.825**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	204.245.616.223	616.763.074.467	18.945.534.091	3.353.738.042	843.307.962.823
Số tăng trong năm	134.261.856.929	10.864.397.314	136.800.000	943.953.602	146.207.007.845
Mua trong năm	-	*10.864.397.314*	*136.800.000*	*943.953.602*	*11.945.150.916*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*134.261.856.929*	-	-	-	*134.261.856.929*
Số giảm trong năm	1.684.400.000	-	708.730.735	-	2.393.130.735
Thanh lý, nhượng bán	*1.684.400.000*		*708.730.735*		*2.393.130.735*
Số dư cuối năm	336.823.073.152	627.627.471.781	18.373.603.356	4.297.691.644	987.121.839.933

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	108.232.146.547	457.928.871.352	15.898.207.494	3.343.515.607	585.402.741.000
Số tăng trong năm	21.852.038.129	66.863.001.472	1.512.549.897	150.844.021	90.378.433.519
Khấu hao trong năm	*21.852.038.129*	*66.863.001.472*	*1.512.549.897*	*150.844.021*	*90.378.433.519*
Số giảm trong năm	-	-	708.730.735	-	708.730.735
Thanh lý, nhượng bán	-		*708.730.735*		*708.730.735*
Số dư cuối năm	130.084.184.676	524.791.872.824	16.702.026.656	3.494.359.628	675.072.443.784
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	96.013.469.676	158.834.203.115	3.047.326.597	10.222.435	257.905.221.823
Tại ngày cuối năm	206.738.888.476	102.835.598.957	1.671.576.700	803.332.016	312.049.396.149

Trong đó:
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 474.954.107.638

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.591.738.098	88.165.900.146
- *DA tại khu công nghiệp Phố Nối*	*46.858.037.892*	*86.481.500.146*
- *DA mở rộng cơ sở sản xuất tại KCN Ngọc Hồi*		*1.684.400.000*
- *Đầu tư mua sắm tài sản cố định*	*38.733.700.206*	-
Cộng	**85.591.738.098**	**88.165.900.146**

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	168.595.983.341	168.595.983.341	98.443.023.951	98.443.023.951
- *NM In Bản đồ - CNCT TNHH MTV NXB Môi trường và Bản đồ VN*	*6.575.415.163*	6.575.415.163	*561.918.718*	*561.918.718*
- *Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia*	*6.211.745.279*	*6.211.745.279*	*13.184.658.197*	*13.184.658.197*
- *Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt*	*30.820.373.953*	*30.820.373.953*	*6.710.404.040*	*6.710.404.040*
- *Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo*	*1.193.671.991*	*1.193.671.991*	*1.097.972.262*	*1.097.972.262*
- *Công ty TNHH Thiết bị In và Bao bì*	*10.493.227.668*	*10.493.227.668*	*2.565.585.000*	*2.565.585.000*
- *Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam*	*10.568.596.350*	*10.568.596.350*	*5.371.403.250*	*5.371.403.250*
- *Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)*	-	-	*6.986.800.488*	*6.986.800.488*
- *China General Plastics Corp*	*14.149.835.000*	*14.149.835.000*	-	-
- *Phải trả người bán ngắn hạn khác*	*88.583.117.937*	*88.583.117.937*	*61.964.281.996*	*61.964.281.996*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**168.595.983.341**	**168.595.983.341**	**98.443.023.951**	**98.443.023.951**

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	846.642.760	429.446.795
- Công ty TNHH điện tử Việt Nhật	*76.706.025*	-
- Công ty CP Giống Vật Tư Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Việt Nam	*40.277.664*	*70.088.088*
- Công ty CP Thực phẩm Mỹ Đình	-	*35.000.000*
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Foodell Việt Nam	*191.520.000*	*88.520.000*
- Công ty TNHH Giấy Đông á	-	*60.142.500*
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	*538.139.071*	*175.696.207*
Cộng	**846.642.760**	**429.446.795**

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	2.561.697.291	221.789.552.526	223.005.744.420	1.345.505.397
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3.395.632.533	3.395.632.533	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.683.090.550	17.783.662.467	18.879.479.332	6.587.273.685
Thuế thu nhập cá nhân	95.406.140	12.064.110.987	11.685.611.762	473.905.365
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	152.394.876	1.137.640.649	1.290.035.525	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	12.014.479	12.014.479	4.182.800.098
Cộng	**14.675.388.955**	**256.182.613.641**	**258.268.518.051**	**12.589.484.545**

(*) Trong đó:

- Số thuế phải nộp:	
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	*17.724.266.853*
+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:	*59.395.614*
Cộng	**17.783.662.467**
- Số thuế đã nộp/ bù trừ:	
+ Số thuế TNDN đã nộp:	*18.832.830.798*
+ Số thuế nhà thầu kê thừa:	*46.648.534*
Cộng	**18.879.479.332**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	473.272.286	98.259.829
Quỹ lương dự phòng	16.453.482.152	
Chi phí khác	286.258.900	417.467.540
Cộng	**17.213.013.338**	**515.727.369**

15 . Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a, Phải trả ngắn hạn khác	**6.763.977.567**	**6.876.542.181**
- Kinh phí công đoàn	3.606.987.900	2.987.652.976
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	543.946.048	287.890.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	2.601.475.399	3.575.238.610
+ Tiền lãi vay phải trả	*581.420.000*	*984.506.737*
+ Phải trả về cổ tức	*174.202.500*	*691.398.300*
+ Phải trả phòng Thị trường	*1.210.182.000*	*625.851.900*
+ Phải trả phải nộp khác	*635.670.899*	*1.273.481.673*
- Phải thu khác dư Có	11.568.220	25.760.470
b, Phải trả dài hạn khác	**1.280.000.000**	**200.000.000**
- Nhận ký cược ký quỹ	1.280.000.000	200.000.000
Cộng	**8.043.977.567**	**7.076.542.181**

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2021
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**186.026.732.024**	**431.171.624.636**	**334.486.658.587**	**89.341.765.975**
a, Vay ngắn hạn	186.026.732.024	431.171.624.636	334.486.658.587	89.341.765.975
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	*148.011.732.024*	*426.061.624.636*	*331.618.658.587*	*53.568.765.975*
Vay cán bộ nhân viên (2)	*38.015.000.000*	*5.110.000.000*	*2.868.000.000*	*35.773.000.000*
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	75.599.569.213	75.828.569.213	229.000.000	-
a, Vay dài hạn	75.599.569.213	75.828.569.213	229.000.000	0
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (3)	*75.599.569.213*	*75.828.569.213*	*229.000.000*	
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	**261.626.301.237**			**89.341.765.975**
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	186.026.732.024	-	-	89.341.765.975
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	75.599.569.213	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_2020 04380 ngày 09/10/2020. Hạn mức cấp tín dụng :205.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 30/09/2021. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2020-2021; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 90.395.000.000 đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 8%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 1500-LAV-202101034 ngày 23/12/2020. Hạn mức cấp tín dụng :280.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất cho vay: Theo quy định của Agribank tại thời điểm nhận nợ. Mục đích vay:Thanh toán chi phí thực hiện dự án : " Nhà máy bao bì in Offset, Flexo" tại đường C1, KCN Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; Tài sản đảm bảo: Là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Nhà máy bao bì in Offset, Flexo, (Nhà máy bao bì in giai đoạn 3). Giá trị tài sản tạm tính 411.781.000.000 đồng

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	**180.000.000.000**	-	(120.000.000)	**227.192.175.759**	**87.189.086.383**	**494.261.262.142**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	45.325.115.700	67.079.984.769	112.405.100.469
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*67.079.984.769*	*67.079.984.769*
Trích các quỹ	-	-	-	*45.325.115.700*	-	*45.325.115.700*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	(320.000.000)	-	(87.642.641.884)	(87.962.641.884)
Chia cổ tức	-	-	-	-	*(35.916.000.000)*	*(35.916.000.000)*
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	*(51.250.965.261)*	*(51.250.965.261)*
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	*(320.000.000)*	-		*(320.000.000)*
Giảm khác	-	-	-	-	*(475.676.623)*	*(475.676.623)*
Số dư 31/12/2020	**180.000.000.000**	-	**(440.000.000)**	**272.517.291.459**	**66.626.429.268**	**518.703.720.727**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	**180.000.000.000**	-	**(440.000.000)**	**272.517.291.459**	**66.626.429.268**	**518.703.720.727**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	22.243.193.097	70.897.067.418	93.140.260.515
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*70.897.067.418*	*70.897.067.418*
Trích các quỹ	-	-	-	*22.243.193.097*	-	22.243.193.097
Giảm vốn trong kỳ	-	-	(20.000.000)	-	(61.794.235.800)	(61.814.235.800)
Chia cổ tức	-	-	-	-	*(35.908.000.000)*	*(35.908.000.000)*
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	*(25.432.215.695)*	*(25.432.215.695)*
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(20.000.000)	-	-	*(20.000.000)*
Giảm khác	-	-	-	-	*(454.020.105)*	*(454.020.105)*
Số dư 31/12/2021	**180.000.000.000**	-	**(460.000.000)**	**294.760.484.556**	**75.729.260.886**	**550.029.745.442**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	108.000.000.000
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.908.000.000	35.916.000.000

17.4. Cổ phiếu	31/12/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46.000	44.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.000	44.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.954.000	17.956.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.954.000	17.956.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	1.401.363.206.831	963.869.102.232
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	58.872.617.876	41.256.655.052
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.560.401.082	205.648.129.147
Cộng	**1.538.796.225.789**	**1.210.773.886.431**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	2.372.621.926	711.721.890
Cộng	**2.372.621.926**	**711.721.890**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.398.990.584.905	963.157.380.342
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	58.872.617.876	41.256.655.052
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	78.560.401.082	205.648.129.147
Cộng	**1.536.423.603.863**	**1.210.062.164.541**

4 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.209.393.627.422	798.193.514.239
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	110.866.254.714	231.185.966.657
Cộng	**1.320.259.882.136**	**1.029.379.480.896**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.322.803.880	3.131.230.210
- Lãi chênh lệch tỷ giá	111.180.685	90.532.725
Cộng	**2.433.984.565**	**3.221.762.935**

6 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.435.652.520	5.414.476.785
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.018.744	49.806.266
Cộng	**6.439.671.264**	**5.464.283.051**

7 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.473.236.363	-
Trong đó:		
+ Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	*9.157.636.363*	
+ Giá trị còn lại của tài sản	*1.684.400.000*	
- Tiền phạt thu được	5.854.787	30.632.788
- Xuất bán phế liệu	285.672.000	155.077.000
- Thu nhập khác	563.096.723	2.260.738.830
Cộng	**8.327.859.873**	**2.446.448.618**

8 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		142.526.957
Trong đó:		
+ Thu thanh lý, nhượng bán tài sản		*205.000.000*
+ Giá trị còn lại của tài sản		*347.526.957*
Chi phí khác	23.118.119	14.527.537
Cộng	**23.118.119**	**157.054.494**

9 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**82.309.761.365**	**62.821.455.849**
- Chi phí nhân viên quản lý	50.301.957.056	37.661.755.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.650.574.748	18.338.620.895
- Chi phí bằng tiền khác	7.441.525.614	4.029.502.193
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.915.703.947	2.791.576.898
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**49.531.681.146**	**34.264.992.701**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.445.729.781	11.896.000.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.860.062.866	7.169.507.320
- Chi phí bán hàng khác	28.225.888.499	15.199.484.675

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	88.621.334.271	83.643.109.103
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	88.621.334.271	83.643.109.103
d. *Thuế TNDN được giảm do Covid theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC*		165.497.487
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN-d}	17.724.266.853	16.563.124.334

11 . Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	70.897.067.418	67.079.984.769
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.544.853.371	3.426.235.662
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	17.954.652	17.971.792
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**3.751**	**3.542**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 3.546 đồng/cổ phiếu xuống 3.542 đồng/cổ phiếu.

Cho năm tài chính 2021, Công ty đang tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	994.115.392.849	275.147.898.20
Chi phí nhân công	248.581.445.283	63.273.108.80
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.378.433.519	51.651.207.08
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.748.016.569	56.191.862.24

Chi phí khác bằng tiền	9.150.617.575	1.656.810.483
Cộng	**1.466.973.905.795**	**447.920.886.812**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2021:

TT	Họ và tên		Thu nhập
Ông	Nguyễn Thành Nam		1.904.917.231
Ông	Vũ Hồng Tuyến		1.446.612.231
Ông	Nguyễn Đức Lưu		90.000.000
Ông	Lê Duy Toàn		1.796.398.000
Bà	Lê Diễm Thanh		1.404.450.500
Bà	Mai Thị Loan		1.355.596.962
Ông	Nguyễn Thành Thái		1.182.807.500
Bà	Phạm Thị Phúc		79.650.000
Ông	Nguyễn Duy Thanh		509.205.842
Ông	Nguyễn Quang Lộc		219.521.596
	Cộng		**9.989.159.862**

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	Nguyễn Thành Nam